

BẢN TIN TUẦN

VÙNG TÂY NGUYÊN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021.

(Tuần từ 15/01 đến 21/01/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên phổ biến không mưa, cục bộ một vài điểm có mưa nhỏ. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 91%÷97% dung tích thiết kế. Hiện tại, trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, kế hoạch bố trí sản xuất toàn khu vực khoảng 166.000 ha lúa và hoa màu. Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng 126.000 ha, đạt 76% so với kế hoạch. Trong vùng chưa ghi nhận tình hình hạn hán, thiếu nước.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) **Nhận xét tình hình mưa tuần qua:** tổng lượng mưa phổ biến từ 0÷24 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/9/2020 tính đến thời điểm hiện tại so với TBNN các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến ở mức 30 ÷ 50%..

b) **Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo:**

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/12/2020) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 01÷3/2021 có khả năng xuất hiện mưa trái mùa với tổng lượng mưa tháng phổ biến từ 20-50mm. Tháng 4÷5/2021, tổng lượng mưa cao hơn từ 20÷35% so với TBNN. Tháng 6/2021, tổng lượng mưa thấp hơn so khoảng 10÷30%.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

Tỉnh, Thành phố	Trạm	Tuần qua (mm)	Từ 1/9/2020 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tuần tới (mm)
				TBNN	2019- 2020	2018- 2019	2015- 2016	2014- 2015	
Kon Tum	Kon Tum	0,0	873,6	148	60	215	152	62	0,0
	Đăk Tô	0,0	735,1	109	122	91	112	45	0,0
Gia Lai	An Khê	13,0	1.733,5	101	101	184	165	74	3,6
	Pleiku	0,0	937,1	49	24	253	103	52	0,0
Đăk Lăk	Buôn Mê Thuột	0,3	1.047,3	260	21	61	139	59	0,0
	MĐrăk	24,0	1.972,3	142	63	32	66	43	11,1
	Buôn Hồ	0,2	917,6	126	11	60	76	48	0,9

Tỉnh, Thành phố	Trạm	Tuần qua (mm)	Từ 1/9/2020 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tuần tới (mm)
				TBNN	2019-2020	2018-2019	2015-2016	2014-2015	
	Giang Sơn	0,0	1.106,8	144	27	84	138	57	1,3
	Lắk	0,0	958,7	75	24	28	107	34	2,5
Đắk Nông	Cầu 14	1,0	837,4	143	57	88	86	44	0,1
	Đắk Nông	0,0	634,8	14	-14	23	-4	-15	0,7
Lâm Đồng	Đại Nga	0,0	548,0	-34	-14	-26	-14	-33	4,2
	Đà Lạt	0,0	848,4	32	20	5	20	26	25,4
	Liên Khương	0,0	910,8	33	-24	5	54	38	22,1
	Bảo Lộc	0,0	1.001,1	-18	-22	-3	6	-5	2,9
Trung bình		3	1004,0						

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 91% ÷ 96% DTTK, trung bình **giảm 1% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 96% (giảm 1%). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 6%, năm 2019 là 7%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 95% (giữ nguyên). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 15%, thấp hơn năm 2019 là 3%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 96% (giảm 1%). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 7%, cao hơn so với năm 2019, 2018 là 2%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 93% (tăng 1%). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 và 2019 ở mức tương đương.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

Lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-)					Xu thế nguồn nước
	Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
Tổng cộng	1.086	1.041	95	95	5	6	3	14	12	
Sê San	118	114	96	95	7	6	7	11	7	Giảm
Sông Ba	355	337	95	94	4	5	5	15	12	Giảm
Srêpôk	452	440	96	96	6	7	2	18	15	Giảm
Đồng Nai	162	149	93	91	3	4	0	6	4	Giảm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 91% ÷ 98% DTTK, **giữ nguyên so với tuần trước**. Cụ thể từng tỉnh như sau: Kon Tum 93% (giữ nguyên), Gia Lai 95% (tăng 2%), Đắk Lắk 98% (giảm 1%), Đắk Nông 98% (giữ nguyên), Lâm Đồng 91% (giữ nguyên)

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 63 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 34 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 93% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 39% DTTK và Srêpôk 3 đạt 48% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, dung tích các hồ xấp xỉ ở mức tương đương.

- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 29 triệu m³**. Hiện tại các hồ PleiKrông, Ialy, và Sê San 4 đạt 19-100% DTTK; so với cùng kỳ TBNN, các hồ PleiKrông và Ialy cao hơn từ 2-17%, hồ Sê San 4 thấp hơn khoảng 8%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
1	Ban Tua Srah	786,9	764,0	95,4	93,1	3,2	2,8	6,3	5,8	2,9	63,2	100,8
2	Buôn Kuop	63,24	55,7	85,9	39,2	0,2	8,1	0,6	7,3	-1,4	190,9	229,3
3	Srêpôk 3	219	206,3	85,1	48,0	-2,1	2,6	6,9	13,0	-12,6	218,7	269,6
4	PleiKrông	1049	1.046,7	99,9	99,9	17,3	0,7	0,3	99,7	1,4	65,6	91,5
5	Ialy	1037	1.015,7	94,7	92,9	1,7	19,6	3,8	26,5	-7,6	158,7	214,4
6	Sê San 3	92	88,9	97,4	36,8	0,4	1,1	0,4	0,8	0,9	178,6	246,7
7	Sê San 4	893,3	677,2	75,9	18,6	-8,3	-14,6	5,3	3,0	-18,6	184,4	234,9
8	Sê San 4A	13,1	8,3	82,4	69,6	5,7	21,8	-10,4	10,9	-2,4	234,4	225,5

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, kế hoạch bố trí sản xuất toàn khu vực cho tổng diện tích khoảng 166.000 ha lúa và hoa màu, trong đó tại các hệ thống thủy lợi là 106.600 ha (chiếm 64%). Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng 126.000 ha, đạt 76% so với kế hoạch, trong đó diện tích đã gieo trồng thuộc vùng tưới các công trình thủy lợi khoảng 57.400 ha, đạt 54% so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2020-2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.161 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 27 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính

toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (Tr.m ³)	Diện tích sản xuất (ha)	Kế hoạch sử dụng nước			
			Whi hiện có (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)
Sê San	113	9.067	95%	100%	9.067	60%
Sông Ba	338	15.161	94%	100%	15.161	60%
Srêpôk	435	32503	96%	100%	32503	58%
Đồng Nai	150	14754	91%	100%	14754	88%

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 9/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp**. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn tại các vùng

Tỉnh, Thành phố	Trạm	Vùng ảnh hưởng	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	Năm TB	Năm Max	
Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	873	218	62	-33	Rủi ro hạn thấp
	Đăk Tô	Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	735	315	45	-23	Rủi ro hạn thấp
	Kon Plong	KonPlong, Kon Rẫy	780	1926	44	-50	Rủi ro hạn thấp
Gia Lai	Plei Ku	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	937	320	52	-16	Rủi ro hạn thấp
	An Khê	An Khê, KBang	1738	397	73	-34	Rủi ro hạn thấp
	Ayun Pa	Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	748	179	25	-31	Rủi ro hạn thấp
Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	Buôn Ma Thuột, Cư Kuin, Cư M'Gar	1047	260	59	-9	Rủi ro hạn thấp
	M'Đrăk	M'Đrak, Ea Kar	1983	252	41	-35	Rủi ro hạn thấp
	Ea H'Leo	Ea H'Leo	946	406	49	-39	Rủi ro hạn thấp
	Buôn Hồ	Buôn Hồ, Krông Buk, Krông Năng	918	412	49	-8	Rủi ro hạn thấp
	Giang Sơn	Lăk, Krông Bông, Krông Ana	695	639	11	-42	Rủi ro hạn thấp
	Bản Đôn	Bản Đôn, Ea Soup	1108	399	57	-23	Rủi ro hạn thấp
Đăk Nông	Đức Xuyên	Krông Nô	601	212	14	-31	Rủi ro hạn thấp
	Đăk Mil	Đăk Mil	650	199	4	-44	Rủi ro hạn thấp
	Đăk Nông	Gia Nghĩa	636	109	-17	-43	Rủi ro hạn thấp
Lâm Đồng	Đà Lạt	Đà Lạt	874	418	28	-26	Rủi ro hạn thấp
	Liên Khương	Đức Trọng	933	582	44	-2	Rủi ro hạn thấp

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh/thành phố	Kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
	Tổng	Lúa	Màu, cây hàng năm khác	Cây ăn quả, cây CN dài ngày			Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
Tổng	888.321	80.842	79.735	727.744	0	0	0	0	0
Kon Tum	33.169	7.330	3.460	22.379					
Gia Lai	163.150	25.217	26.733	111.200					
Đắk Lắk	288.580	37000	16580	235.000					
Đắk Nông	168.128	2.647	2.163	163.318					
Lâm Đồng	235.294	8.648	30.799	195.847					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là khoảng 166.000 ha (lúa 83.100 ha, màu 82.900 ha), diện tích sản xuất trong hệ thống các công trình thủy lợi là khoảng 106.600 ha (lúa 79.034 ha, màu 27.566 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích theo kế hoạch gieo trồng các tỉnh.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 3/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 22/1/2021.